

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 2/2018 (1)	Quý 2/2017 (2)		
Báo cáo tài chính	99.439.442.086	(17.127.532.151)	116.566.974.237	-680,58%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	713.311.027.788	406.164.479.119	307.146.548.669	75,62%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.649.949.827	8.937.075.005	712.874.822	7,98%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	703.661.077.961	397.227.404.114	306.433.673.847	77,14%
4	Giá vốn hàng bán	585.560.581.026	381.781.291.965	203.779.289.061	53,38%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.100.496.935	15.446.112.149	102.654.384.786	664,60%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.132.469.456	2.338.129.488	(1.205.660.032)	-51,57%
7	Chi phí tài chính	9.720.957.658	6.661.710.186	3.059.247.472	45,92%
8	Chi phí bán hàng	26.594.440.085	17.696.009.394	8.898.430.691	50,28%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.063.984.113	11.420.682.434	4.643.301.679	40,66%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66.853.584.535	(17.994.160.377)	84.847.744.912	-471,53%
11	Thu nhập khác	32.602.163.523	956.628.226	31.645.535.297	3308,03%
12	Chi phí khác	16.305.972	90.000.000	(73.694.028)	-81,88%
13	Lợi nhuận khác	32.585.857.551	866.628.226	31.719.229.325	3660,07%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước	99.439.442.086	(17.127.532.151)	116.566.974.237	-680,58%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.439.442.086	(17.127.532.151)	116.566.974.237	-680,58%

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý II/2018 là 99.439 trđ, tăng 116.567 trđ so với cùng kỳ năm trước (quý II/2017) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2018 là 713.311 trđ, tăng 307.146 trđ (tương ứng với tỷ lệ giảm 75,62%) là do sản lượng và giá bán kỳ này đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý II/2018 là 74.613 tấn, tăng cao so với sản lượng DAP tiêu thụ ở các kênh trong quý II/2017 là 24.773 tấn (quý II/2017 tiêu thụ 49.840 tấn)

+ Giá bán bình quân quý II/2018 là 9,087 trđ/tấn, tăng 1,295 trđ/tấn (giá bán bình quân quý II/2017 là 7,792 trđ/tấn)

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2018 là 703.661 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 306.434 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 77,14% là do tăng sản lượng và giá bán như phân tích ở trên.

- Giá vốn hàng bán quý II/2018 là 585.560 trđ, tăng so với quý II/2017 là 203.779 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 53,38%. Giá vốn tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng. Tuy nhiên so với tỷ trọng tăng doanh thu thì giá vốn kỳ này lại giảm rất nhiều so với quý II/2017 do giá thành sản xuất quý II/2018 giảm so với quý II/2017 là 0,415 trđ/tấn (giá thành sản xuất quý II/2018 là 7,536 trđ/tấn, giá thành sản xuất quý II/2017 là 7,951 trđ/tấn)

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2018 là 118.100 trđ, tăng 102.654 trđ, tương ứng tỷ lệ tăng 664,6% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là tăng doanh thu, giảm giá vốn như đã phân tích ở trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2018 là 1.132 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.206 trđ (doanh thu hoạt động tài chính quý II/2017 là 2.338 trđ). Nguyên nhân giảm chủ yếu là do kỳ này khách hàng mua hàng đến đầu thanh toán đến đó, ít phát sinh lãi chậm trả)

- Chi phí tài chính quý II/2018 là 9.721 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 3.059 trđ. Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này Ngân hàng đồng ý tái cấp hạn mức vốn lưu động cho Công ty với lãi suất 8,5%/tháng

- Chi phí bán hàng quý II/2018 là 26.594 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước 8.898 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 50,28%. Chi phí bán hàng tăng chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển, bốc xếp và tăng chi phí thưởng tiêu thụ do sản lượng tiêu thụ quý này tăng cao như đã phân tích ở trên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2018 là 16.064 trđ, tăng 4.643 trđ so với cùng kỳ năm trước (chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2017 là 11.421 trđ).

- Thu nhập khác quý II/2018 là 32.602 trđ, tăng rất nhiều so với cùng kỳ năm trước do Công ty hạch toán tăng thu nhập giá trị nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa phát hiện thừa sau kiểm kê tại thời điểm 0h ngày 01/7/2018.

Tóm lại, trong quý II/2018 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều thuận lợi trong công tác tiêu thụ sản phẩm, giá bán tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù các chi tiêu kỳ này đều tăng so với kỳ trước. Tuy nhiên, so với tỷ trọng tăng doanh thu thì các chi tiêu chi phí đều giảm hơn. Do đó, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kỳ này lãi tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

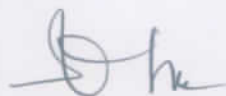
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		512.455.257.729	538.406.912.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	86.625.677.542	9.675.078.296
1. Tiền	111		41.625.677.542	9.675.078.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.871.697.355	201.291.747.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	96.188.181.215	116.244.246.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.490.334.417	2.447.900.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	19.187.681.723	83.594.100.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	265.915.573.562	272.058.438.025
1. Hàng tồn kho	141		265.915.573.562	272.058.438.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.042.309.270	55.381.648.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.246.270.265	282.655.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.115.809.709	48.470.902.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.680.229.296	6.628.091.087
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.446.605.423.189	1.511.898.668.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.310.743.362.809	1.366.162.294.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.310.714.963.733	1.366.118.603.025
- Nguyên giá	222		2.410.868.602.990	2.410.535.994.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.100.153.639.257)	(1.044.417.391.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	28.399.076	43.691.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.600.924)	(136.308.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	4.561.927.303	4.561.927.303
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.561.927.303	4.561.927.303
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.708.664.077	134.582.977.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	124.708.664.077	134.582.977.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.959.060.680.918	2.050.305.581.184
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		822.052.257.310	1.028.547.022.587
I. Nợ ngắn hạn	310		819.811.234.310	1.026.305.999.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	289.385.243.031	599.905.666.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	3.329.506.701	2.735.998.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.578.182	464.612.789
4. Phải trả người lao động	314		6.695.500.898	13.265.423.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	79.362.514.314	15.356.165.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	16.371.228.043	26.602.575.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	391.118.599.492	357.280.592.638
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	28.016.475.136	4.668.231.277
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.529.588.513	6.026.734.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.137.008.423.608	1.021.758.558.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.137.008.423.608	1.021.758.558.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(328.598.845.392)	(443.848.710.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		115.249.865.011	14.760.669.800
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.959.060.680.918	2.050.305.581.184


Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DAP-VINACHEM
NGUYỄN VĂN SINH



Nguyễn Văn Sinh

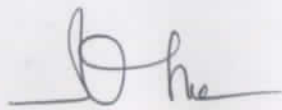
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

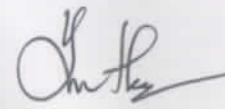
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	713.311.027.788	406.164.479.119	1.287.619.326.486	934.882.994.567
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.649.949.827	8.937.075.005	18.576.099.746	15.931.200.453
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		703.661.077.961	397.227.404.114	1.269.043.226.740	918.951.794.114
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	585.560.581.026	381.781.291.965	1.089.820.350.673	888.563.790.862
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.100.496.935	15.446.112.149	179.222.876.067	30.388.003.252
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.132.469.456	2.338.129.488	1.878.040.095	2.734.916.177
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	9.720.957.658	6.661.710.186	15.879.177.981	15.632.409.685
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.321.392.747</i>	<i>4.548.491.593</i>	<i>11.492.430.023</i>	<i>10.479.722.469</i>
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	26.594.440.085	17.696.009.394	52.617.198.443	36.500.724.611
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.063.984.113	11.420.682.434	30.145.193.538	21.890.048.877
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		66.853.584.535	(17.994.160.377)	82.459.346.200	(40.900.263.744)
11	Thu nhập khác	31	VI.6	32.602.163.523	956.628.226	32.831.824.783	297.995.772
12	Chi phí khác	32	VI.7	16.305.972	90.000.000	41.305.972	120.810.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.585.857.551	866.628.226	32.790.518.811	177.185.772
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.439.442.086	(17.127.532.151)	115.249.865.011	(40.723.077.972)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	22.450.000
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		99.439.442.086	(17.127.532.151)	115.249.865.011	(40.745.527.972)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	681	(117)	789	(279)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*


Quý II năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.249.865.011	(40.723.077.972)
2. Điều chỉnh cho các khoản			95.227.523.958	93.932.739.896
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		55.751.540.000	77.688.232.051
- Các khoản dự phòng	03		28.016.475.136	5.931.500.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(374.287.909)	(95.968.758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		341.366.708	(70.745.866)
- Chi phí lãi vay	06		11.492.430.023	10.479.722.469
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210.477.388.969	53.209.661.924
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81.420.050.435	(77.518.769.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.142.864.463	102.484.972.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(202.732.542.351)	190.050.162.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.910.698.818	13.240.495.643
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.473.167.394)	(10.624.369.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		303.199.500	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(408.850.000)	(939.006.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.639.642.440	269.903.147.535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(332.608.708)	(3.224.783.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.366.708	70.745.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.991.242.000)	(2.504.037.605)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	756.772.347.597	290.338.936.992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(722.934.340.743)	(551.262.439.578)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.000.000.000)	(7.407.704.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	26.838.006.854	(268.331.206.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	76.486.407.294	(932.096.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.675.078.296	18.197.680.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	464.191.952	32.808.594
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	86.625.677.542	17.298.392.531

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý II năm 2018, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty được duy trì ổn định. Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý II năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2018 đến ngày 30/6/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	374.741.492	1.204.990.610
Tiền gửi ngân hàng	41.250.936.050	67.726.928.815
VND	17.758.478.871	6.157.835.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	11.299.670.103	413.941.926
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	99.307.403	12.098.268
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	117.317
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	508.351.979	697.528.528
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5.760.345.236	4.766.066.282
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đô		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	90.704.150	268.083.026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
USD	23.492.457.179	61.569.093.468
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	227	227
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		486.695.351
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	14.156.346	14.225.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	23.478.300.606	61.068.172.485
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP	45.000.000.000	
Tổng cộng	86.625.677.542	68.931.919.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

30/6/2018

01/04/2018

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2018

01/04/2018

VND

VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	96.188.181.215	994.500.000	116.077.343.454	994.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	32.848.127.146		27.211.350.610	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	4.376.290.800		-	
Công ty Phân bón Bình Điền	26.438.393.558		-	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	9.510.840.193		12.708.533.923	
Công ty CP XNK Quảng Bình	10.592.063.597		15.729.891.800	
Công ty CP XNK Hà Anh	275.100.000		52.393.505.881	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	3.361.282.428		874.075.000	
Công ty TNHH MTV On - Oanh Fertiliser	226.553.877		1.240.086.389	
C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á	3.461.441.311		-	
Đối tượng khác	4.103.588.305		2.691.686.101	
Tổng cộng	96.188.181.215	994.500.000	116.077.343.454	994.500.000

		30/6/2018 VND	01/04/2018 VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	81.694.610.061	56.353.187.187
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	9.510.840.193	12.708.533.923
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	10.592.063.597	15.729.891.800
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CEC	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	32.848.127.146	27.211.350.610
Công ty CP SP phát phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	691.357.047	703.410.854
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	26.438.393.558	-
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	877.371.530	-
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	696.513.240	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	39.943.750	-
Tổng cộng		81.694.610.061	56.353.187.187

4. Trả trước cho người bán	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
Công ty CP dịch vụ thiết bị công nghiệp Hoàng Linh		103.000.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI	2.569.341.100	1.224.370.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV kỹ thuật Nhật Minh	248.820.000	248.820.000
J&H Equipment Int		308.543.550
Viện vật liệu xây dựng	715.000.000	715.000.000
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	355.799.517	
Công ty TNHH FRT Tâm Nhật Phú - ZETSUMAX JAPAN	133.117.600	
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Đông Á		421.000.000
Công ty TNHH Sao đỏ Việt Nam		102.828.000
Công ty Cổ phần Metal Hà Nội	148.500.000	
Đối tượng khác	641.954.600	673.372.962
Tổng cộng	5.490.334.417	4.474.736.112

5. Phải thu khác	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.187.681.723	-	3.620.515.613	-
Tạm ứng	864.233.269	-	715.341.996	-
Hà Tài Thuận	31.044.000	-	34.114.000	-
Lê Quang Dương	14.495.000	-	14.495.000	-
Nguyễn Ngọc Sơn	27.394.500	-	27.394.500	-
Phan Thanh Hoa	15.000.000	-	13.261.000	-
Phan Huy Hoàng	19.966.400	-	25.000.000	-
Vũ Mạnh Hưng	35.154.331	-	26.853.070	-
Nguyễn Hoàng Trung	80.000.000	-	80.000.000	-
Phan Huy Hoàng	28.836.000	-	28.836.000	-
Đặng Văn Dũng	74.860.000	-	74.860.000	-
Đỗ Văn Tuyển	50.000.000	-	50.000.000	-
Bùi Thị San	47.307.838	-	36.055.926	-
Ng. Thị Trang Nhung	150.000.000	-	120.000.000	-
Phạm Hồng Quang	-	-	40.800.000	-
Nguyễn Văn Thanh	50.000.000	-		-
Nguyễn Thị Việt Hà	36.665.450	-	22.025.500	-
Phạm Thái Sơn	121.226.750	-	60.000.000	-
Đối tượng khác	82.283.000	-	61.647.000	-
Dư nợ 244	150.000.000	-	150.000.000	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	18.173.448.454	-	2.755.173.617	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-

Tập đoàn HCVN	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**	16.196.112.585	-	419.941.014	-
Đối tượng khác	255.320.565	-	613.217.299	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhỏ	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	20.779.150.723	-	5.211.984.613	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013

6. Nợ xấu	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Phụ trợ Đò (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Tổng cộng	994.500.000	-	994.500.000	-

7. Hàng tồn kho	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.861.542.863	-	90.682.361.639	-
Công cụ, dụng cụ	54.759.655.980	-	62.419.934.884	-
Chi phí SXKD dở dang	4.237.153.716	-	4.237.153.716	-
Thành phẩm	83.537.915.383	-	51.863.251.837	-
Hàng gửi bán	5.519.305.620	-	36.682.107.587	-
Tổng cộng	265.915.573.562	-	245.884.809.663	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	692.939.030	692.939.030
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	195.093.636	195.093.636
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Xây dựng công trình xưởng sản xuất Sodium	385.000.000	385.000.000
Mở rộng bãi Gyp	443.467.033	443.467.033
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	520.726.694	520.726.694
Các công trình	-	112.382
	4.561.927.303	4.562.039.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/04/2018	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Mua trong kỳ	-	332.608.708	-	-	-	332.608.708
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2018	964.103.098.631	1.077.823.682.032	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.868.602.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2018	281.695.867.236	578.288.892.222	164.040.577.787	375.694.026	47.885.285.986	1.072.286.317.257
Khấu hao trong kỳ	8.124.523.000	14.806.388.000	4.366.471.000	8.888.000	561.052.000	27.867.322.000
Chuyển sang BĐS đầu tư Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2018	289.820.390.236	593.095.280.222	168.407.048.787	384.582.026	48.446.337.986	1.100.153.639.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2018	682.407.231.395	499.202.181.102	132.737.835.779	222.398.492	23.680.030.257	1.338.249.677.025
Tại ngày 30/6/2018	674.282.708.395	484.728.401.810	128.371.364.779	213.510.492	23.118.978.257	1.310.714.963.733

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2018	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/6/2018	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 01/04/2018	143.955.924	94.183.924
Khấu hao trong năm	7.645.000	7.645.000
số dư ngày 30/6/2018	151.600.924	101.828.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2018	36.044.076	36.044.076
Tại ngày 30/6/2018	28.399.076	28.399.076

11. Chi phí trả trước

	30/6/2018 VND	01/04/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm cháy nổ	1.246.270.265	1.379.835.142
Chi phí vận chuyển DAP	270.936.290	159.045.937
Chi phí khác	975.333.975	1.220.789.205
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	124.708.664.077	129.688.021.877
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	123.367.612.125	128.112.520.284
	1.341.051.952	1.575.501.593
Tổng cộng	125.954.934.342	131.067.857.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/6/2018 VND		Trong kỳ		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	391.118.599.492	391.118.599.492	414.740.142.602	349.710.350.934	326.088.807.824	326.088.807.824
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	283.222.599.492	283.222.599.492	414.740.142.602	326.990.350.934	195.472.807.824	195.472.807.824
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	107.896.000.000	107.896.000.000		22.720.000.000	130.616.000.000	130.616.000.000
Tổng cộng	391.118.599.492	391.118.599.492	414.740.142.602	349.710.350.934	326.088.807.824	326.088.807.824

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/9/2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2018, sửa đổi hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 500.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/4/2019. Toàn bộ khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế... theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên.

Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.

13. Phải trả người bán

	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	289.385.243.031	289.385.243.031	417.254.564.550	417.254.564.550
Công ty KD Than HP	9.531.027.898	9.531.027.898	8.453.517.959	8.453.517.959
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	796.780.000	796.780.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	7.540.631.447	7.540.631.447	40.752.197.332	40.752.197.332
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	28.800.713	28.800.713	13.371.218.226	13.371.218.226
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	201.169.366.318	201.169.366.318	227.000.000.000	227.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	-	-	13.102.048.870	13.102.048.870
Teknogas	22.014.011.457	22.014.011.457	47.237.050.625	47.237.050.625
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	4.141.435.811	4.141.435.811	5.547.385.027	5.547.385.027
Công ty cổ phần bao bì Thuận Thiên	675.031.665	675.031.665	1.544.153.787	1.544.153.787
Công ty CP Xây dựng	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900
Công ty TNHH Thiết bị & xây dựng Đồng	3.312.683.426	3.312.683.426	3.689.205.327	3.689.205.327
Công ty CP Đại Hữu	5.727.947.445	5.727.947.445	1.009.326.120	1.009.326.120
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	2.542.644.405	2.542.644.405	2.475.436.740	2.475.436.740
Công ty CP XD công nghiệp & TM Việt	3.996.855.116	3.996.855.116	2.448.860.850	2.448.860.850
Công ty Cổ phần FA	16.584.156.851	16.584.156.851	31.809.090.950	31.809.090.950
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	258.816.800	258.816.800	4.078.178.720	4.078.178.720
C.ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	3.116.012.000	3.116.012.000	550.000.000	550.000.000
Các đối tượng khác	7.596.727.779	7.596.727.779	12.241.020.117	12.241.020.117
Tổng cộng	289.385.243.031	289.385.243.031	417.254.564.550	417.254.564.550
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	796.780.000	796.780.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	7.540.631.447	7.540.631.447	40.752.197.332	40.752.197.332
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	201.169.366.318	201.169.366.318	227.000.000.000	227.000.000.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	258.816.800	258.816.800	4.078.178.720	4.078.178.720
Công ty CP ắc quy tia sáng	-	-	-	-

Công ty cổ phần cao su Sao Vàng 1.658.468.500 1.658.468.500 1.658.468.500 1.658.468.500

Tổng cộng **210.627.283.065** **210.627.283.065** **274.285.624.552** **274.285.624.552**

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
Công ty TNHH PAT Châu Á		2.358.574.236
Công ty CP XNK Quảng Bình		
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung		
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	673.440.911	3.665.270
Công ty TNHH Hữu Nghị	463.167.515	248.488.323
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo		
Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương		
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	462.446.075	973.453.000
Công ty TNHH thương mại Tuấn Tú	1.127.460.069	460.725.613
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ		544.632.461
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát		
Đối tượng khác	602.992.131	708.410.247
Tổng cộng	3.329.506.701	5.297.949.150

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/04/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế thu nhập cá nhân		1.760.000		1.760.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả	-			-
Cộng	818.182	1.760.000	-	2.578.182
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	1.936.462.000	1.936.462.000	6.146.907.011
Thuế GTGT hàng NK	31.611.786	21.744.278.200	21.749.748.822	37.082.408
Thuế nhập khẩu	58.668.312	101.878.930	70.450.720	27.240.102
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	6.706.186.884	23.782.619.130	23.756.661.542	6.680.229.296

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	79.362.514.314	78.893.197.044	80.459.784.423	80.459.784.423
Thường tiêu thụ khách hàng	7.128.004.850	7.128.004.850	7.847.611.300	7.847.611.300
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	14.266.249.022	14.266.249.022	9.371.660.454	9.371.660.454
Chi phí vận chuyển quặng	8.952.342.178	8.952.342.178	15.560.490.494	15.560.490.494
Phí ủy thác xuất khẩu	469.317.270	-	895.725.705	895.725.705
Chiết khấu thương mại	-	-	880.234.231	880.234.231
Chi phí lãi vay phải trả	472.645.188	472.645.188	256.789.250	256.789.250
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng	21.803.602.000	21.803.602.000	-	-
Giá trị vật tư, NVL, hàng hóa đã về nhưng chứng từ chưa về	26.270.353.806	26.270.353.806	45.647.272.989	45.647.272.989
Tổng cộng	79.362.514.314	78.893.197.044	80.459.784.423	80.459.784.423

17. Phải trả khác	30/6/2018		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.371.228.043	16.371.228.043	44.069.083.990	44.069.083.990
Kinh phí công đoàn	690.745.109	690.745.109	409.136.680	409.136.680
Bảo hiểm xã hội	1.865.519	1.865.519	316.997.068	316.997.068
Bảo hiểm y tế	314.818	314.818	38.339.648	38.339.648
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	148.958	148.958	11.741.955	11.741.955
Các khoản phải trả, phải Tập đoàn HC VN	15.004.273.639	15.004.273.639	42.837.988.639	42.837.988.639
Cổ tức phải trả các Công ty Cổ phần	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340
Khác	5.523.915.518	5.523.915.518	12.523.915.518	12.523.915.518
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	19.865.483.000	19.865.483.000
Dư Có 1388	107.145.781	107.145.781	1.075.377.781	1.075.377.781
Dài hạn	659.280.000	659.280.000	440.280.000	440.280.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải UBND thành phố HP	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	18.612.251.043	18.612.251.043	46.310.106.990	46.310.106.990

18. Dự phòng phải trả	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	28.016.475.136	28.623.152.018
Tổng cộng	28.016.475.136	28.623.152.018

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/6/2018 01/04/2018
VND VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(443.848.710.403)	1.021.758.558.597
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN				-
Lãi trong quý trước	-	-	15.810.422.925	15.810.422.925
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(428.038.287.478)	1.037.568.981.522
Lãi trong kỳ này	-	-	99.439.442.086	99.439.442.086
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(328.598.845.392)	1.137.008.423.608

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/6/2018 01/04/2018
VND VND

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/6/2018 01/04/2018
VND VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	30/6/2018 VND	01/04/2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	30/6/2018	01/04/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2018	01/04/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	1.024.752,74	2.708.114,37
USD	1.024.752,74	2.708.114,37

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	687.635.580.768	397.280.670.457
Doanh thu bán Axít	862.662.500	7.957.171.000
Doanh thu bán Amoniac	22.735.121.657	104.681.819
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	2.077.662.863	821.955.843
Tổng cộng	713.311.027.788	406.164.479.119

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Chiết khấu thương mại	9.649.949.827	8.937.075.005
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	9.649.949.827	8.937.075.005

3. Giá vốn hàng bán	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	563.722.783.429	394.132.909.730
Giá vốn của Axit	631.434.992	8.740.167.130
Giá vốn của NH3	20.431.859.295	66.896.043
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)		(21.503.915.135)
Giá vốn của sản phẩm khác	783.019.014	345.234.197
Tổng cộng	585.569.096.730	381.781.291.965

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.061.838	12.529.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	910.161.042	382.450.398
Lãi bán hàng trả chậm	59.246.576	1.943.150.000
Tổng cộng	1.132.469.456	2.338.129.488

5. Chi phí tài chính	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.321.392.747	4.548.491.593
Chiết khấu thanh toán	1.929.309.687	1.904.342.404
Phí mua hàng trả chậm	410.034.937	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.220.287	208.876.189
Tổng cộng	9.720.957.658	6.661.710.186

6. Thu nhập khác	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường		831.717.316
Thu nhập thừa sau kiểm kê (*)	32.532.471.037	
Thanh lý TS, bán phế liệu	47.586.364	100.888.182
Thu nhập khác	22.106.122	24.022.728
Tổng cộng	32.602.163.523	956.628.226

(*) Quặng Apatit: 31.824.863.795 đ; Lưu huỳnh: 68.965.485 đ; Than: 606.745.184 đ; DAP: 31.896.573 đ)

7. Chi phí khác	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND
Chi phí khác	16.305.972	90.000.000
Tổng cộng	16.305.972	90.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2018	Quý II-2017
	VND	VND

a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	5.934.633.283	3.599.025.829
---------------------------	---------------	---------------

Chi phí đồ dùng văn phòng	255.470.934	374.698.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	556.722.000	829.232.000
Thuế, phí và lệ phí	1.253.367.396	213.919.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.643.987	1.301.384.203
Chi phí bằng tiền khác	6.694.146.513	5.102.421.459
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>5.799.608.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	16.063.984.113	11.420.682.434

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Chi phí nhân viên	1.386.394.007	648.490.013
Chi phí vật liệu, bao bì	3.351.155	1.468.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		286.940.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.612.000	20.224.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.005.708.780	17.052.735.952
Chi phí bằng tiền khác	2.179.374.143	(313.848.771)
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>18.106.639.749</i>	<i>12.035.052.609</i>
<i>+ Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>2.128.000.000</i>	<i>(449.000.000)</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>3.328.773.317</i>	<i>4.502.209.239</i>
Tổng cộng	26.594.440.085	17.696.009.394

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	737.395.710.940	400.522.161.828
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	637.956.268.854	417.649.693.979
Chi phí bị loại khi tính thuế	93.000.000	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	99.346.442.086	(17.127.532.151)
Chuyển lỗ từ năm trước sang	99.346.442.086	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	-	(17.127.532.151)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm h	-	
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.008.461.562	415.866.838.936
Chi phí nhân công	31.739.943.293	19.022.535.535

Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.063.546.000	38.897.733.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.179.976.550	33.931.589.715
Chi phí bằng tiền khác	8.873.520.656	13.187.997.713
Tổng cộng	606.865.448.061	520.906.694.899

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.439.442.086	(17.127.532.151)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.439.442.086	(17.127.532.151)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	(117)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	414.740.142.602	187.319.611.202
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	349.710.350.934	219.090.679.031

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng
 Lâm Thái Dương
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình
 Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)
 Công ty CP Phân bón Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Chủ tịch HĐQT
 Cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM
 Công ty CP phân lân Ninh Bình
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Cùng tập đoàn
 Bên nhận vốn góp
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Doanh thu	113.322.093.618	54.107.513.434
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	31.952.280.767	40.905.177.125
Công ty CP Phân bón Miền Nam	26.447.866.860	12.587.592.600
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	6.227.550.000	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	106.204.273	129.163.709
Công ty CP Phân bón Bình Điền	27.172.038.600	-
Công ty CP phân lân Ninh Bình	2.947.557.263	485.580.000
Công ty Cổ phần Dap số 2	18.432.283.355	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	36.312.500	-
Mua hàng	164.793.500.224	165.784.147.938
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	105.142.434.815	113.686.430.902
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	621.727.900	1.113.360.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.989.000.000	3.193.500.000
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Công ty CP Ấc quy tia sáng	1.929.000	20.380.700
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	579.885.379
Công ty CP XNK Quảng Bình	57.038.408.509	47.190.590.957
Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm	Quý II-2018 VND	Quý II-2017 VND
Lương, thưởng	249.960.000	251.750.000
Tổng cộng	249.960.000	251.750.000
Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.564.170.711	1.562.511.181
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	12.607.700	10.948.170
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.801.600	77.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Phải trả khác ngắn hạn	9.373.212.340	9.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2018 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2018	Quý II.2017	Quý II-2018	Quý II.2017	Quý II-2018	Quý II.2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	414.088.580.963	238.174.008.178	289.572.496.998	159.053.395.936	703.661.077.961	397.227.404.114
Giá vốn hàng bán	340.314.249.557	214.878.230.136	245.246.331.469	166.903.061.829	585.560.581.026	381.781.291.965
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	73.774.331.406	23.295.778.042	44.326.165.529	(7.849.665.893)	118.100.496.935	15.446.112.149
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.943.916.822.521	2.036.070.232.699	15.143.858.397	1.551.654.000	1.959.060.680.918	2.037.621.886.699
Nợ phải trả bộ phận	800.038.245.853	1.035.397.895.128	22.014.011.457	57.608.065.617	822.052.257.310	1.093.005.960.745

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
Các khoản vay	391.118.599.492	326.088.807.824
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542	68.931.919.425
Nợ thuần	304.492.921.950	257.156.888.399
Vốn chủ sở hữu	1.137.008.423.608	1.037.568.981.522
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	27%	25%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018	01/04/2018
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542	68.931.919.425
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.972.831.938	120.294.828.067
Các khoản đầu tư tài chính		-
Tổng cộng	202.598.509.480	189.226.747.492
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	391.118.599.492	326.088.807.824
Phải trả người bán và phải trả khác	307.997.494.074	463.564.671.540
Chi phí phải trả	79.362.514.314	80.459.784.423
Tổng cộng	778.478.607.880	870.113.263.787

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để cố được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/6/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	305.756.471.074	2.241.023.000	307.997.494.074
Chi phí phải trả	79.362.514.314		79.362.514.314
Các khoản vay	391.118.599.492		391.118.599.492
<u>01/04/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	461.323.648.540	2.241.023.000	463.564.671.540
Chi phí phải trả	80.459.784.423		80.459.784.423
Các khoản vay	326.088.807.824		326.088.807.824

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.625.677.542		86.625.677.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.381.362.938	1.591.469.000	115.972.831.938
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

<u>01/04/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.931.919.425		68.931.919.425
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.703.359.067	1.591.469.000	120.294.828.067
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2017 và ngày 31/3/2018

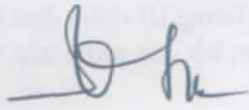
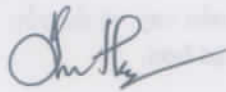
Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh